

CTCP VIMC Logistics

Ngày 15/01/2024	3,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.6%	-2.6%	0%

DT thuần
Q4/23

36.4
tỷ VNĐ

QoQ: ▼0.30 | -0.7%
YoY: ▼3.00 | -7.5%

LN thuần
Q4/23

-0.66
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.35 | -139%
YoY: ▲ 14.4 | 95.6%

LN sau thuế
Q4/23

12.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 10.2 | 406%
YoY: ▲ 34.7 | 158%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

7.2%

YoY: +/- ▲ 16.9%

ROE
2023

7.0%

YoY: +/- ▲ 21.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,900 - 5,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	52
Số lượng CPLH (CP)	14,162,130
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,710
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.32
EPS	708
P/E	5.1

DT thuần
2023

141
tỷ VNĐ

YoY: ▼85.0 | -37.8%

LN thuần
2023

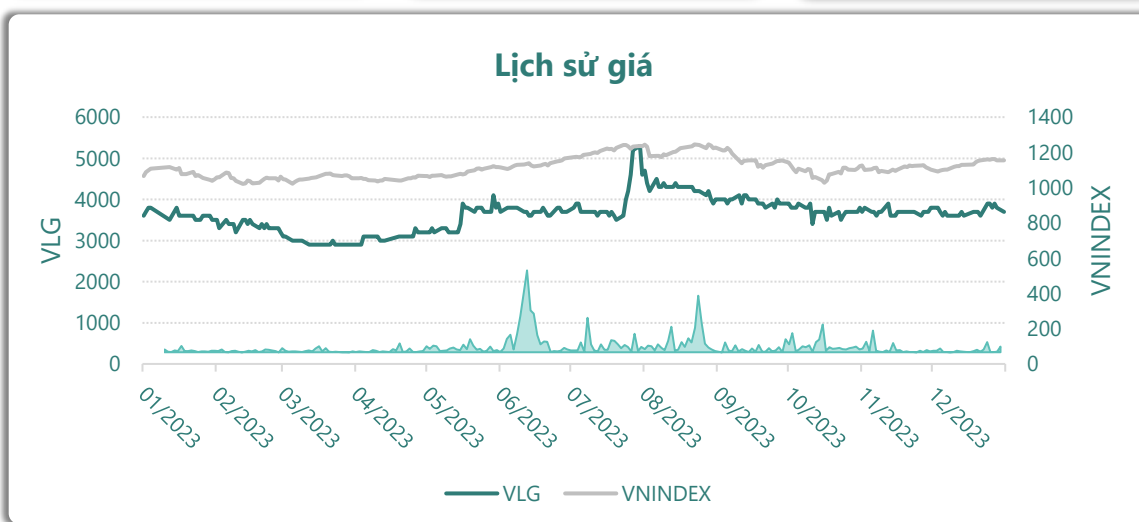
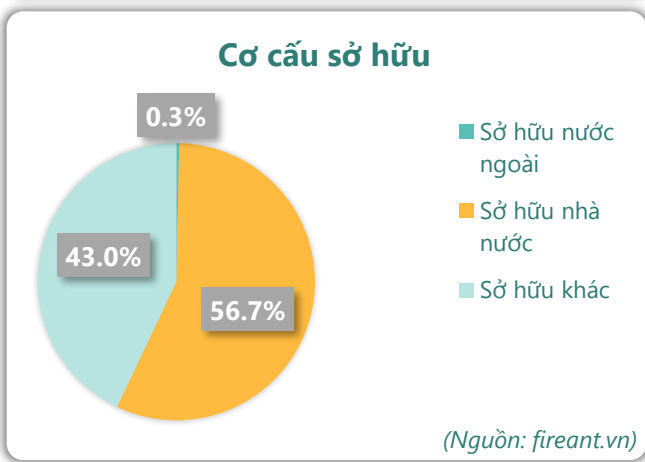
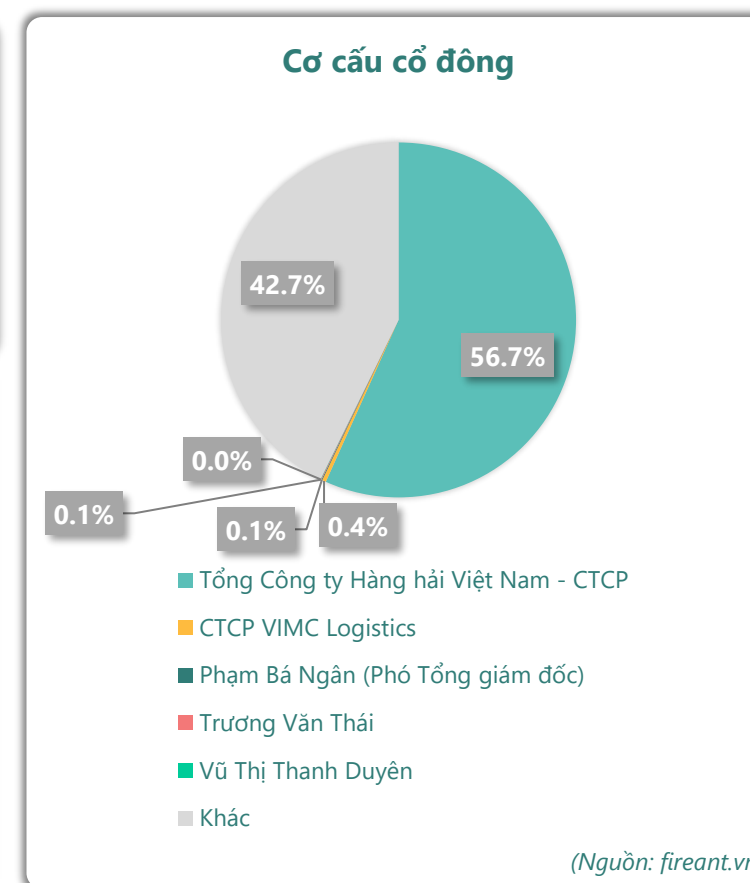
-5.10
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 11.0 | 68.3%

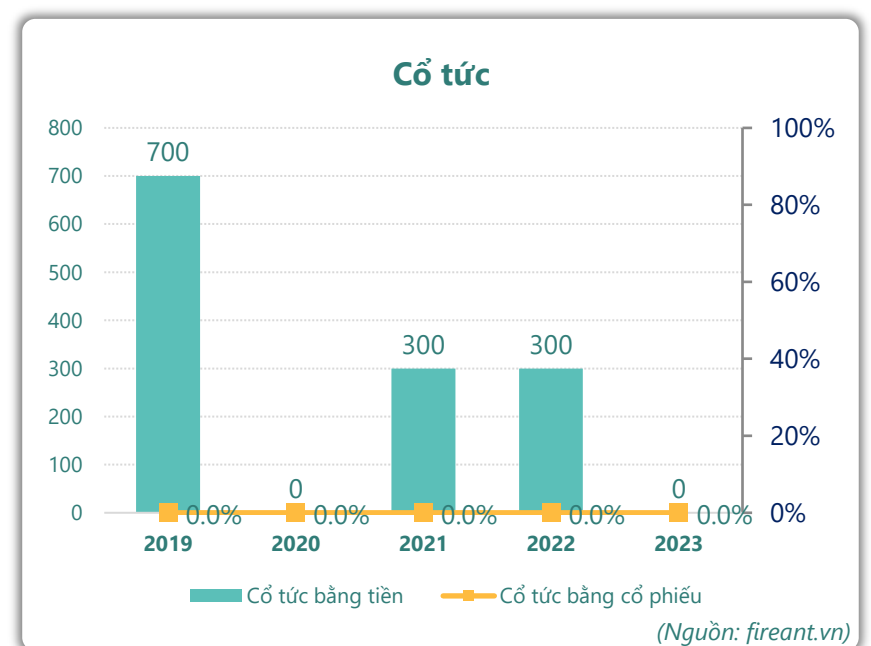
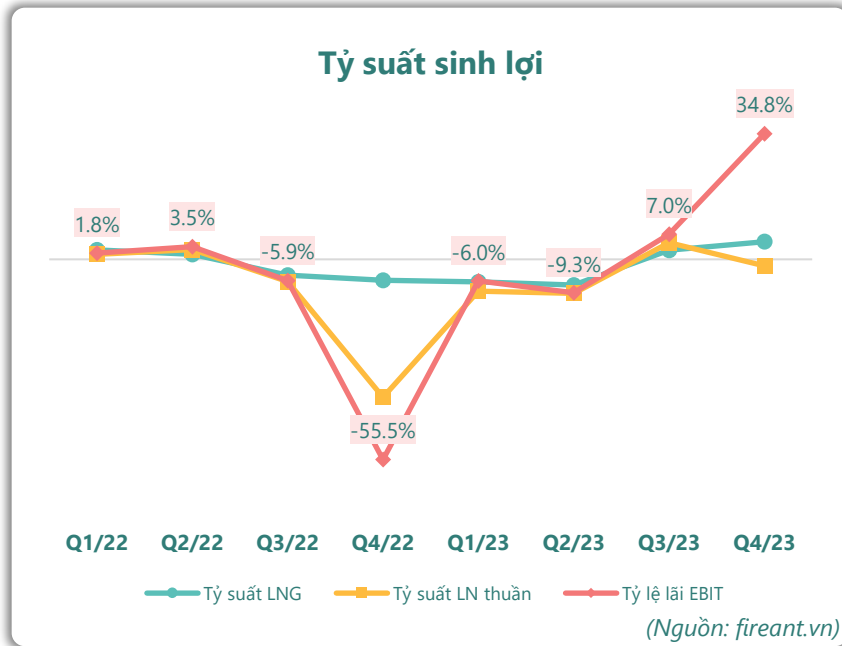
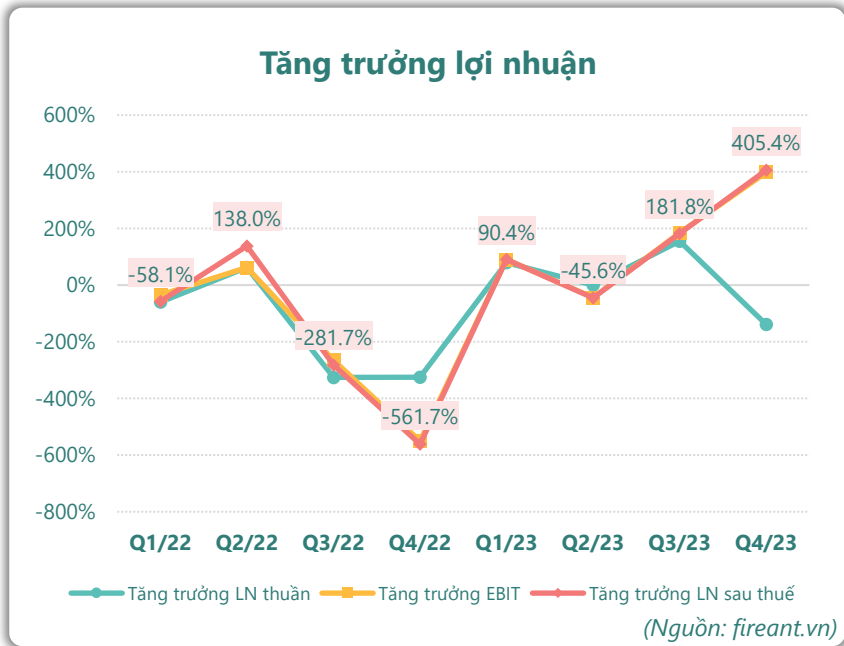
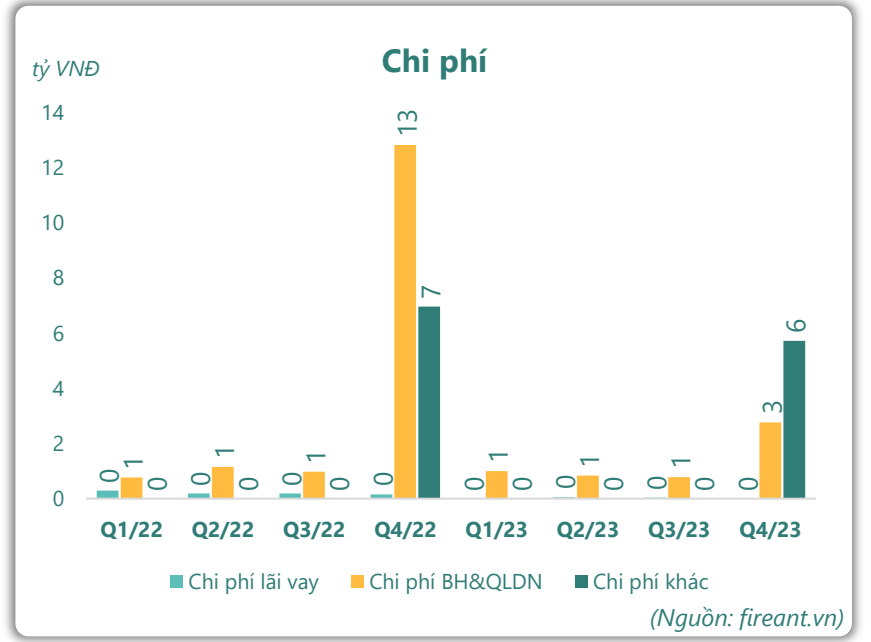
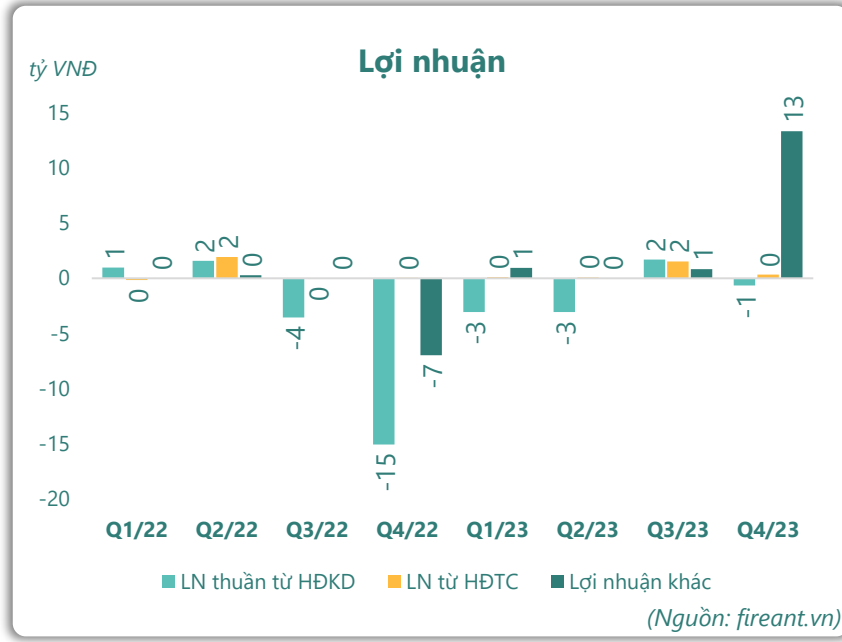
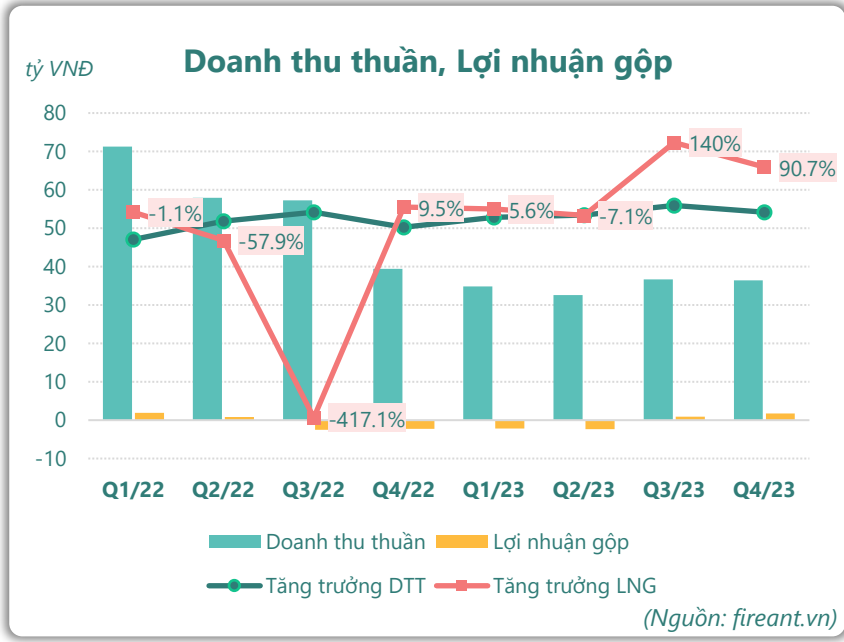
LN sau thuế
2023

10.0
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 32.8 | 144%



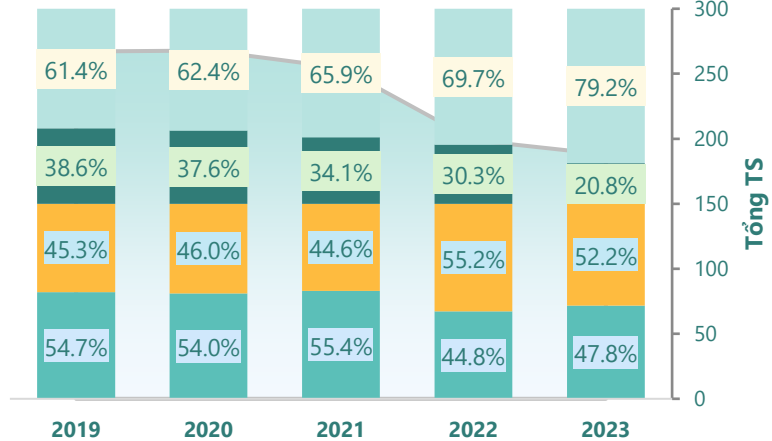
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

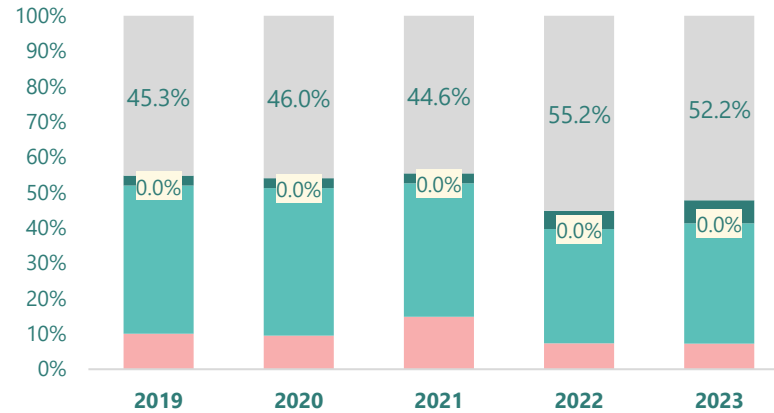
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

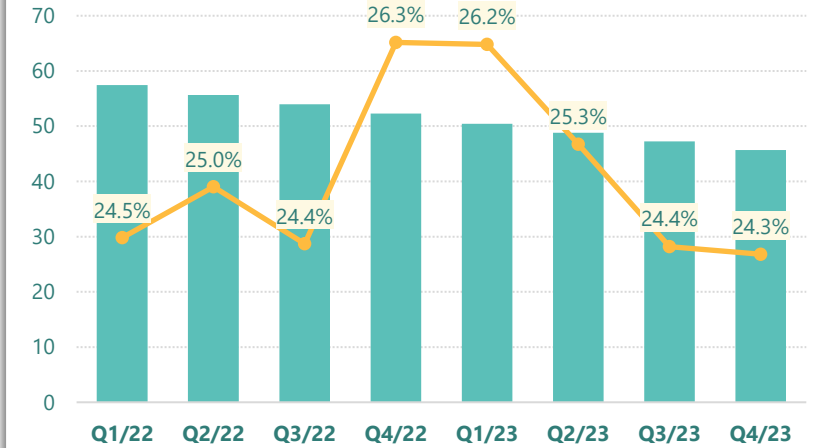


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

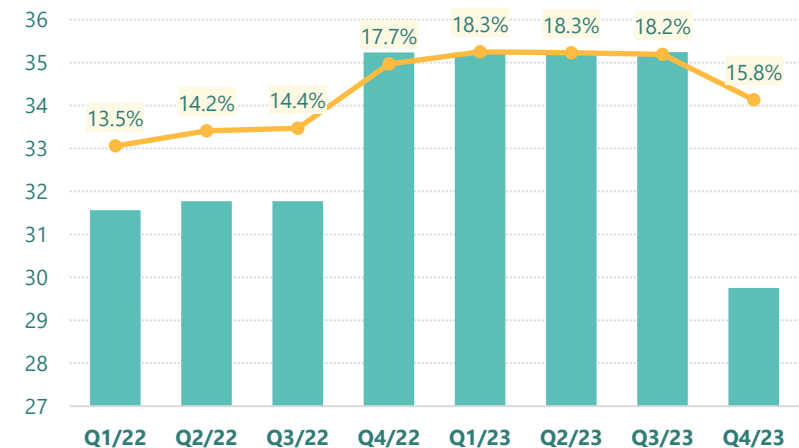


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

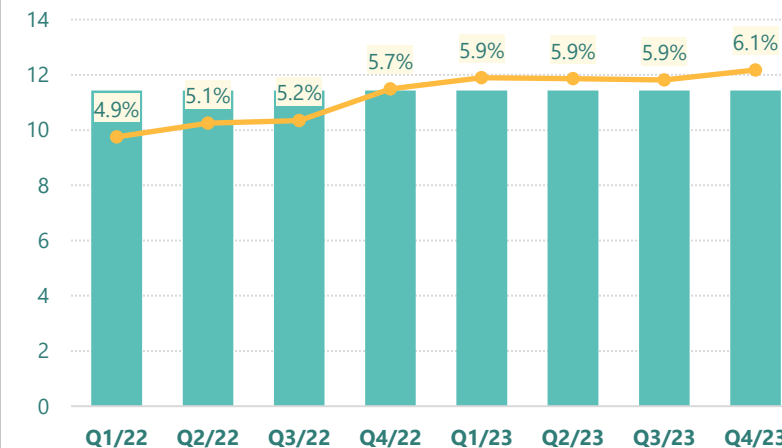


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

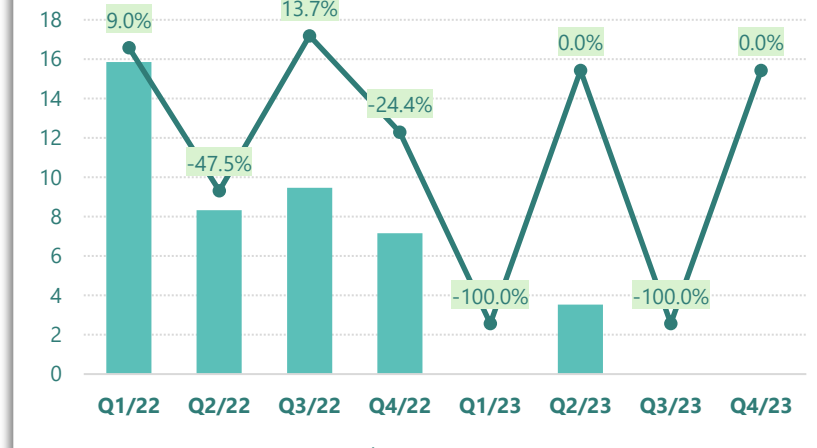


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

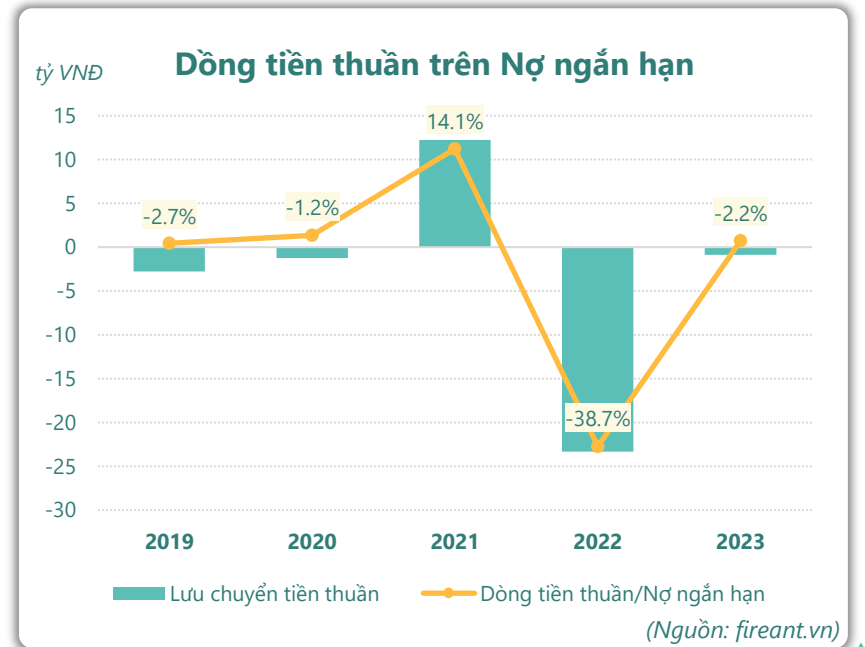
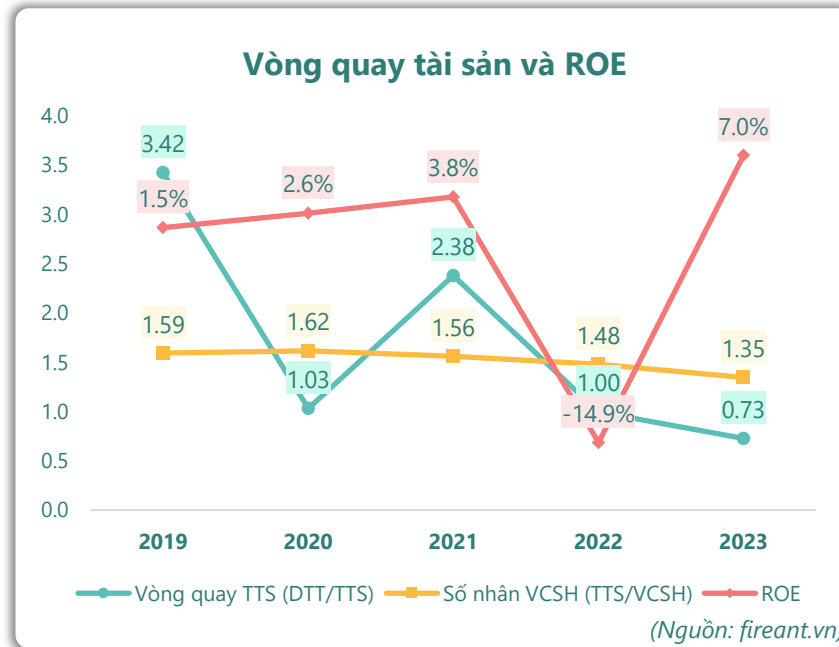
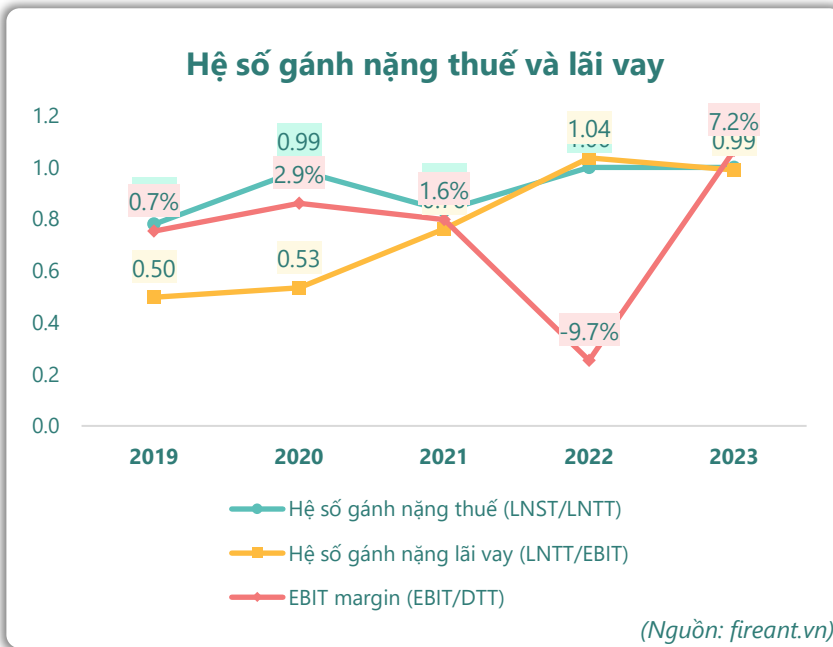
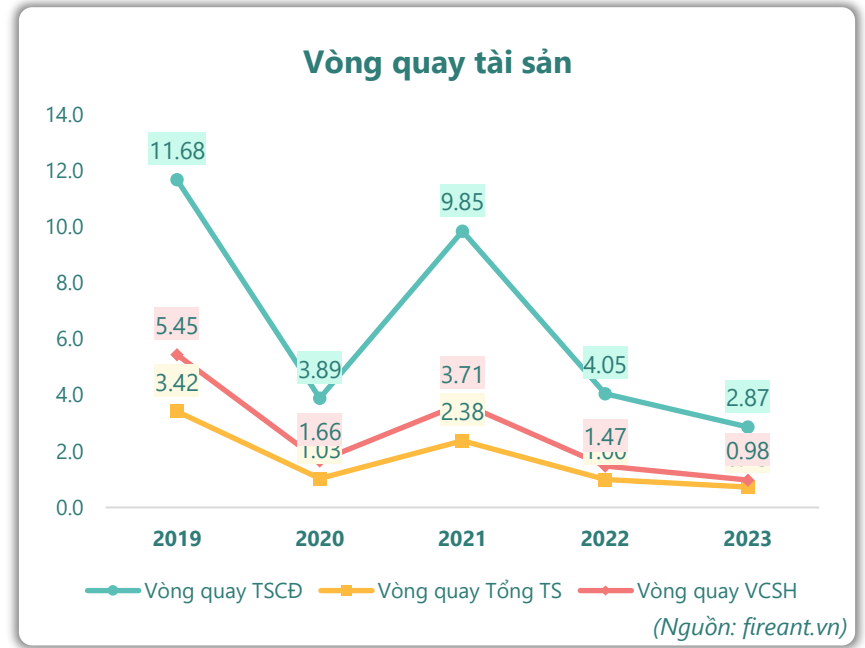
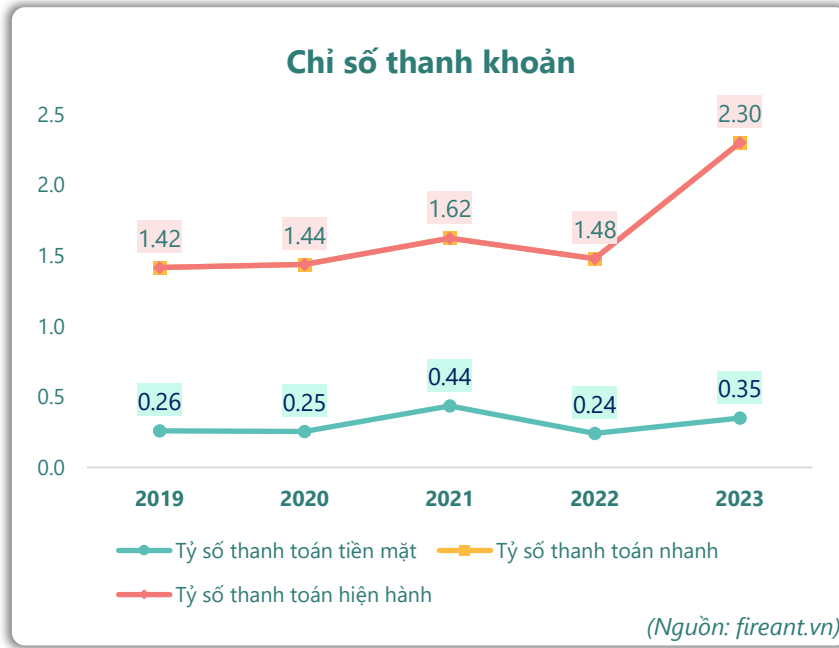
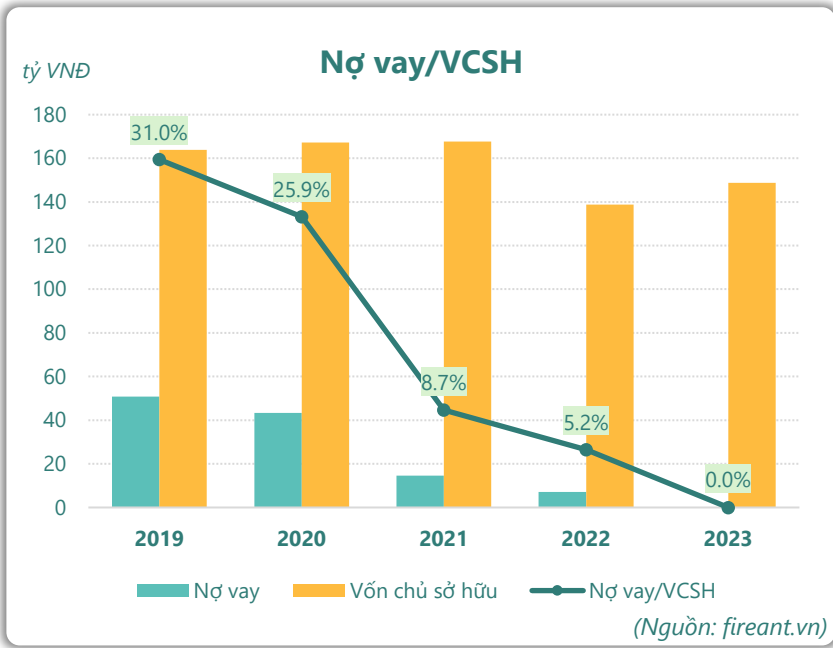
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	36.4	39.4	-7.5%	141	226	-37.8%
Giá vốn hàng bán	34.7	41.7	-16.9%	142	228	-37.6%
Lợi nhuận gộp	1.78	-2.29	178%	-1.77	-2.13	17.0%
Doanh thu HĐTC	0.33	0.28	16.9%	2.20	2.67	-17.9%
Chi phí TC	0.00	0.22	-98.4%	0.15	0.89	-83.4%
Chi phí lãi vay	0	0.16	-100%	0.10	0.81	-87.6%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.77	12.8	-78.4%	5.39	15.7	-65.8%
LN thuần từ HĐKD	-0.66	-15.1	95.6%	-5.10	-16.1	68.3%
Lợi nhuận khác	13.4	-6.97	292%	15.1	-6.69	326%
LN trước thuế	12.7	-22.0	158%	10.0	-22.8	144%
Lợi nhuận sau thuế	12.7	-22.0	158%	10.0	-22.8	144%
LNST của CĐ cty mẹ	12.7	-22.0	158%	10.0	-22.8	144%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.03	0	-0.74	-3.03	1.75	-3.22
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.62	0	1.23	0.34	1.60	8.78
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.11	0	-7.23	3.45	-3.66	-0.14
Tiền đầu kỳ	7.21	0	14.5	7.77	8.54	8.22
Lưu chuyển tiền thuần	6.76	0	-6.74	0.77	-0.31	5.43
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	14.0	0	7.77	8.54	8.22	13.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	188	199	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	89.7	89.1	0.7%
Tiền và tương đương tiền	13.6	14.5	-5.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.9	64.4	-0.8%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	12.2	10.2	19.5%
Tài sản dài hạn	98.1	110	-10.8%
Phải thu dài hạn	10.1	10.1	-0.1%
Tài sản cố định	45.7	52.3	-12.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	29.8	35.2	-15.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	11.4	11.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.12	0.92	22.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.0	60.3	-35.3%
Nợ ngắn hạn	39.0	60.3	-35.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	7.15	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.9	26.7	4.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	149	139	7.2%
Vốn chủ sở hữu	149	139	7.2%
Vốn điều lệ	142	142	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)